BIỂU 3

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG MƯỜNG LAY, CÁC XÃ NA SANG, MƯỜNG CHÀ, NÀ HỲ, SÍN THẦU, NẬM KÈ

(Kèm theo Công bố số: 5823/CBGVLXD-SXD, ngày 10/10/2026)

ĐVT: Đồng

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
		I. ĐÁ XÂY DỰNG												
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	181.818					
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	272.727					
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	281.818					
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	290.909					
5	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	290.909					
6	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	254.545					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
7	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	236.363					
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2017			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			305.502			
9	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2018			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			366.396			
10	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2019			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			381.286			
11	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2020			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			390.220			
12	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2021			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			396.176			
13	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2022			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			393.176			
14	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2022			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			374.330			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
15	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2023			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			374.330			
		II. CÁT XÂY DỰNG												
16	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên	m3				Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên						300.000
		III. GẠCH XÂY DỰNG												
		Gạch không nung												
17	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210 x105x65)mm		Giá bình quân tại nơi sản xuất của các đơn vị trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		1.420				
18	Gạch xây	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210 x105x65)mm		Giá bình quân tại nơi sản xuất của các đơn vị trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		1.561				
19	Gạch ốp lát	Gạch lát Tezazo	viên	TCVN 7744:2013	(400x400x30)mm		Giá bình quân tại nơi sản xuất của các đơn vị trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		110.120				
20	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	(220 x105x65)mm		Giá bình quân tại nơi sản xuất của các đơn vị trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nà Hỳ, tỉnh Điện Biên				2.288		
21	Gạch xây	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	(220 x105x65)mm		Giá bình quân tại nơi sản xuất của các đơn vị trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nà Hỳ, tỉnh Điện Biên				2.600		

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
22	Gạch xây	Gạch blog	viên		(13x8x20)mm		Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên						2.200
23	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên		(220 x105x65)mm		Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			2.037			
		Gạch Nung												
24	Gạch xây	Gạch Nung	viên		(220 x105x65)mm		Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			2.037			
25	Gạch xây	Gạch Nung	viên		(5x9,5x20)mm		Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên					2.200	
26	Gạch xây	Gạch Nung	viên		5x9x20 mm		Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên						1.800
		IV. GẠCH ỐP LÁT												
27	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2027	40x40 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			97.222			
28	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2028	50x50cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			115.741			
29	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2029	30x60 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			148.148			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
30	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2030	30x30cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			115.741			
		V. THÉP XÂY DỰNG												
31	Thép xây dựng	Thép hộp vuông mạ kẽm	kg						20.909	17.386				
32	Thép xây dựng	Thép hộp vuông mạ kẽm	kg		40x40x1,4 ly								28.000	
33	Thép xây dựng	Thép hộp vuông mạ kẽm	kg		2x2x1 ly								19.000	
34	Thép xây dựng	Thép hộp vuông mạ kẽm	kg		4x4x1,2 ly								27.000	
35	Thép xây dựng	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651-1:2018					20.909	17.273				
36	Thép xây dựng	Thép vuông đặc	kg							17.273				
37	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 và D8; CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát			16.000	17.273	18.182	21.000		
38	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát			16.273	16.364	18.182	21.000	26.000	
39	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát			16.273	16.128	18.182	21.000	26.500	
40	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14- Φ32	Thép Hòa Phát			16.273	16.364	18.182	21.000	27.000	
41	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg		Φ6, Φ8	Thép Tico				16.818				
42	Thép xây dựng	Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg		Φ10	Thép Tico				17.273				
43	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg		Φ12	Thép Tico				17.273				
44	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D14,40 L=11,7m	kg		Φ14- Φ22	Thép Tico				16.818				
		THÉP KHÁC												

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
45	Thép xây dựng	Dây thép đen mềm 1 ly VN	kg	TCVN 197:2002					20.727				26.000	
46	Thép xây dựng	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	kg	TCVN 197:2002					20.545				26.000	
47	Thép xây dựng	Dây thép gai	kg							21.296				
48	Thép xây dựng	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002					21.818				22.500	
49	Thép xây dựng	Đinh 3	kg							27.778				
50	Thép xây dựng	Đinh 5, 7, 10	kg							23.148			26.333	
51	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm hòa phát	kg		33x5x1.0								17.000	
52	Thép xây dựng	Que hàn	bó		2,5 ly					74.074				
53	Thép xây dựng	Que hàn	bó		3,2 ly					138.889				
54	Thép xây dựng	Que hàn	bó		4 ly					138.889				
		VI. XI MĂNG												
55	Xi măng	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng						2.500		
56	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.704	1.481	1.944	1.900	2.000	
57	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.750	1.574	2.037	2.000	2.033	1.900
58	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB30	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến trung tâm các xã, phường		1.585	1.585	1.565	1.655		
59	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB40	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến trung tâm các xã, phường		1.650	1.650	1.630	1.720		
60	Xi măng	Xi măng Yên bái	kg		PC30								2.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
61	Xi măng	Xi măng Yên bái	kg		PC40								2.100	
		VII. Tấm lợp các loại												
62	Vật liệu tấm lợp	Tấm lợp nhựa trắng	m2							78.704				
63	Vật liệu tấm lợp	Tấm lập bro xi măng	tấm							46.296				
64	Vật liệu tấm lợp	Tôn mạ màu (Hoa sen)	m2		Độ dày 0,35mm					90.909				
65	Vật liệu tấm lợp	Tôn mạ màu (Hoa sen)	m2		Độ dày 0,4mm					97.727				
66	Vật liệu tấm lợp	Tôn mạ màu (Tôn thường)	m2		Độ dày 0,35mm					71.212				
67	Vật liệu tấm lợp	Tôn mạ màu (Tôn thường)	m2		Độ dày 0,4mm					81.818				
68	Vật liệu tấm lợp	Tôn mạ màu (Tôn xốp)	m2		Độ dày 0,35mm					120.370				
69	Vật liệu tấm lợp	Tôn mạ màu (Tôn xốp)	m2		Độ dày 0,4mm					129.630				
		VIII. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN												
70	vật tư ngành điện	Dây điện trần phú			2x0,75					7.407				
71	vật tư ngành điện	Dây điện trần phú			2x1.5					16.204				
72	vật tư ngành điện	Dây điện trần phú			2x2.5					23.148				
73	vật tư ngành điện	Dây điện trần phú			2x4					32.407				
74	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020
75	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
76	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260
77	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490
78	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		708.970	708.970	708.970	708.970	708.970	708.970
79	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370
80	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880
81	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		426.850	426.850	426.850	426.850	426.850	426.850
82	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		380.870	380.870	380.870	380.870	380.870	380.870
83	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
84	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		414.440	414.440	414.440	414.440	414.440	414.440
85	vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	m	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470
86	vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860
87	vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2 (IEC 60502-2)	300m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740
88	vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070
89	vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940
90	vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447 (AS 3560)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690
91	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) IEC 60331-21, BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
92	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) IEC 60331-21, BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390
93	vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
94	vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550
		XI. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC												
95	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		PVC 27								10.500	
96	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		PVC 48								25.000	
97	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		PVC 60								22.000	
98	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		PVC 75								27.000	
99	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		PVC 90								33.000	
100	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		DisMy Φ60					30.093				
101	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		DisMy Φ90					41.667				
102	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		DisMy Φ110					57.870				
		Cút góc 90 độ (PVC)												
103	Vật tư ngành nước	Phi 21	chiếc										5.000	
104	Vật tư ngành nước	Phi 27	chiếc										5.000	
105	Vật tư ngành nước	Phi 48	chiếc										12.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
106	Vật tư ngành nước	Phi 60	chiếc										13.000	
107	Vật tư ngành nước	Phi 75	chiếc										15.000	
108	Vật tư ngành nước	Phi 90	chiếc										20.000	
		X. VẬT TƯ ĐƯỜNG BỘ												
		Biển báo hiệu đường bộ												
109	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
110	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=0,875m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - TCVN7859 - SS400 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương mạ kẽm nhúng nóng T20x40x2.0mm - Màng phản quang là 3M loại IV	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
111	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=0,875m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - TCVN7859 - SS400 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương mạ kẽm nhúng nóng T20x40x2.0mm - Màng phản quang là 3M loại IV	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		993.000	993.000	993.000	993.000	993.000	993.000
112	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000
113	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
114	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000
115	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000
116	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
117	Vật tư đường bộ	Biển chữ nhật S<1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - TCVN7859 - SS400 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương mạ kẽm nhúng nóng T20x40x2.0mm - Màng phản quang là 3M loại IV	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.995.000	2.995.000	2.995.000	2.995.000	2.995.000	2.995.000
118	Vật tư đường bộ	Biển chữ nhật S>1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000
119	Vật tư đường bộ	Biển CN, S<1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
120	Vật tư đường bộ	Biển CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000
121	Vật tư đường bộ	Biển CN, S>5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000
122	Vật tư đường bộ	Biển cọc H	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.0mmm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
123	Vật tư đường bộ	Biển cột Km (bao gồm cột)	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
124	Vật tư đường bộ	Màng phản quang loại XI	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn thành cuộn bọc nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000
125	Vật tư đường bộ	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III, bao gồm nắp bịt (không bao gồm chi tiết liên kết khác)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000
126	Vật tư đường bộ	Giá long môn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
127	Vật tư đường bộ	Cột tay vươn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
128	Vật tư đường bộ	Gương cầu lồi D800, Inox	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT : - SUS304	Có mí che	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.911.000	2.911.000	2.911.000	2.911.000	2.911.000	2.911.000
129	Vật tư đường bộ	**Tôn lượn sóng đường bộ**												
130	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
131	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
132	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500
133	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000
134	Vật tư đường bộ	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
135	Vật tư đường bộ	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
136	Vật tư đường bộ	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
137	Vật tư đường bộ	Hộp đệm (70x300x5)	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
138	Vật tư đường bộ	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
139	Vật tư đường bộ	Hộp đệm chữ C (160x400x110x5)mm	cái	- SS400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700
140	Vật tư đường bộ	Hộp đệm (70x300x5)	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
141	Vật tư đường bộ	Tiêu phản quang hình thang, tam giác dán MPQ 3M đỏ vàng loại XI	cái	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
142	Vật tư đường bộ	Tiêu phản quang dán MPQ đỏ vàng loại XI	cái	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
143	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500
144	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100
145	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600
146	Vật tư đường bộ	Bulong M10x50	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650
147	Vật tư đường bộ	Bulong M16x33	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
148	Vật tư đường bộ	Bulong M16x35	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
149	Vật tư đường bộ	Bulong M18x40	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
150	Vật tư đường bộ	Bulong M19x180	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
151	Vật tư đường bộ	Bulong M20x180	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
152	Vật tư đường bộ	Bulong M16x33	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
153	Vật tư đường bộ	Bulong M18x40	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
154	Vật tư đường bộ	Bulong M20x180	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
		Lưới chống chói đường bộ												

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
155	Vật tư đường bộ	Lưới chống chói (tấm đầu cuối KT: 0.7x0.2x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
156	Vật tư đường bộ	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa KT: 0.7x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030
157	Vật tư đường bộ	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
158	Vật tư đường bộ	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
		Hàng rào bảo vệ B40												
159	Vật tư đường bộ	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
160	Vật tư đường bộ	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990
161	Vật tư đường bộ	Cột ống chịu lực loại cột đóng D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
162	Vật tư đường bộ	Cột ống chịu lực loại mũi neo D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm, cánh xoắn dày 8mm, mũi tròn D30mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
		Hàng rào bảo vệ thép gai đường bộ												
163	Vật tư đường bộ	Dây thép gai 2x2,5mm	md		- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
164	Vật tư đường bộ	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140
165	Vật tư đường bộ	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060
		Đinh phản quang đường bộ												
166	Vật tư đường bộ	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm)	cái	TCVN 12584	- Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
167	Vật tư đường bộ	Đinh phản quang 3M. KT (14x15)cm, chất liệu: Nhôm, film phản quang vi lăng kính, 2 mặt	cái	TCVN 12584	- Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
168	Vật tư đường bộ	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm)	cái	TCVN 12584	- Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
		Thép Mạ kẽm nhúng nóng kết cấu thép												
169	Vật tư đường bộ	Mạ kẽm nhúng nóng kết cấu thép bích; đế; tấm	tấn	- ASSHTO-M180	- Nhúng nóng nguyên cấu kiện	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
170	Vật tư đường bộ	Mạ kẽm nhúng nóng kết cấu thép bán thành phẩm dạng khung, dàn	tấn	- ASSHTO-M180	- Nhúng nóng nguyên cấu kiện	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
		Lưới địa kỹ thuật												
171	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 1 trục RE520	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 75 m x 1.3m Cường độ chịu kéo đứt ≥ 52 kN/m; Kích thước mắt lưới 235mm; Độ bền nút lưới ≥ 95%; , độ giãn dài khi đứt 11%, lực kéo dài hạn 120 năm TCR≥ 22,76 KN/m Được sử dụng để gia cường và xây dựng các kết cấu đất có cốt có dạng như tường chắn đất, mố cầu, mái dốc và sửa chữa sạt trượt.	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
172	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 1 trục RE560	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50 m x 1.3m Cường độ chịu kéo đứt ≥ 88,7 kN/m; Kích thước mắt lưới 235mm; Độ bền nút lưới ≥ 95%; , độ giãn dài khi đứt 11%, lực kéo dài hạn 120 năm TCR≥ 38,23 KN/m Được sử dụng để gia cường và xây dựng các kết cấu đất có cốt có dạng như tường chắn đất, mố cầu, mái dốc và sửa chữa sạt trượt.	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
173	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 1 trục RE570	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 1.3m Cường độ chịu kéo đứt ≥ 135 kN/m; Kích thước mắt lưới 235mm; Độ bền nút lưới ≥ 95%; độ giãn dài khi đứt 11%, lực kéo dài hạn 120 năm TCR≥ 51,03 KN/m Được sử dụng để gia cường và xây dựng các kết cấu đất có cốt có dạng như tường chắn đất, mố cầu, mái dốc và sửa chữa sạt trượt.	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
174	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục NX750	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 3.8 m Được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp (3 lớp vật liệu) được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dãn theo các phương nhất định.Độ dày nút lưới: 3,5 mm; Độ cứng cát tuyến xuyên tâm tại độ giãn dài 2%: ≥ 130 kN/m	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
175	Vật liệu khác	Tấm thoát nước Draintube 410	m2	TCVN 9355:2012	Kích thước: 3.9 m x 100m, 3.9m x 70m Cường độ chịu kéo ≥ 14 Kn/m, Khả năng thoát nước trong mặt phẳng của vật liệu Composite dưới áp lực 400 kPa trong 100h, i=0,1 ≥ 0,06 l/s/m	DCA Geosynthetics private limited	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
176	Vật liệu khác	Thảm chống xói TM13C	m2	Không có thông tin	Kích thước: 3.65m x 50m Thảm chống xói TM13C được dệt dạng thoi từ hệ sợi đơn polypropylene vuông góc nhau và ổn định tia cực tím. Tấm chống xói tạo ra cấu trúc 3 chiều ngẫu nhiên mấp mô dạng sóng, hình thành các "túi bên trong" để neo giữ tầng rễ cỏ; Cường độ chịu kéo ≥ 45 kN/m; Độ giãn dài khi đứt ≤ 50%	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Industrial Zhuhai Co.,Ltd	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
177	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường dạng mềm, cường lực chính 300 kN/m	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 5.2 m x 100m . Độ bền kéo danh định dọc máy ≥ 300 kN/m, Độ bền kéo danh định ngang máy ≥ 50kN/m, Độ giãn dài danh định ≤ 10%. Cường độ chịu kéo tại độ giãn dài 5% theo chiều dọc ≥ 150 kN/m Được sản xuất từ polyester cường độ cao với lớp phủ polymer ổn định và chất lượng tốt.	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Geosynthetics Asia Sdn Bhd	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
178	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường dạng mềm, cường lực chính 200 kN/m	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 5.2 m x 100m . Độ bền kéo danh định dọc máy ≥ 200 kN/m, Độ bền kéo danh định ngang máy ≥ 50kN/m, Độ giãn dài danh định ≤ 10%. Cường độ chịu kéo tại độ giãn dài 5% theo chiều dọc ≥ 110 kN/m Được sản xuất từ polyester cường độ cao với lớp phủ polymer ổn định và chất lượng tốt.	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Geosynthetics Asia Sdn Bhd	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
179	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường dạng mềm, cường lực chính 160 kN/m	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 5.2 m x 100m . Độ bền kéo danh định dọc máy ≥ 160 kN/m, Độ bền kéo danh định ngang máy ≥ 50kN/m, Độ giãn dài danh định ≤ 10%. Cường độ chịu kéo tại độ giãn dài 5% theo chiều dọc ≥ 88 kN/m Được sản xuất từ polyester cường độ cao với lớp phủ polymer ổn định và chất lượng tốt.	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Geosynthetics Asia Sdn Bhd	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
180	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt cường lực 70/40 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	Vải địa sử dụng sợi polypropylene có độ bền cao để đạt được mô đun kéo lớn ở biến dạng 2%, cung cấp khả năng chịu kéo theo phương dọc và ngang mặt đường; Cường độ chịu kéo danh định MD ≥70 kN/m; Cường độ chịu kéo danh định MD ≥40 kN/m		Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
		XIV. VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE												
181	Vật liệu tấm lợp	Tấm lợp Fibro xi măng	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,4mx0,9mx 5mm						60.185			
182	Vật liệu tấm lợp	Tôn thường hoa sen	m2		0,35mm						100.000			